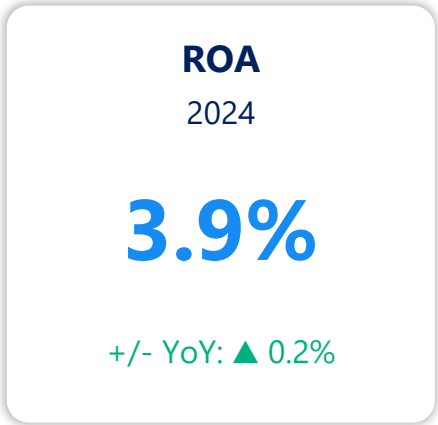
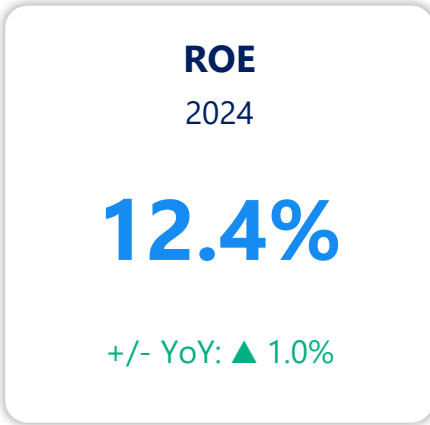
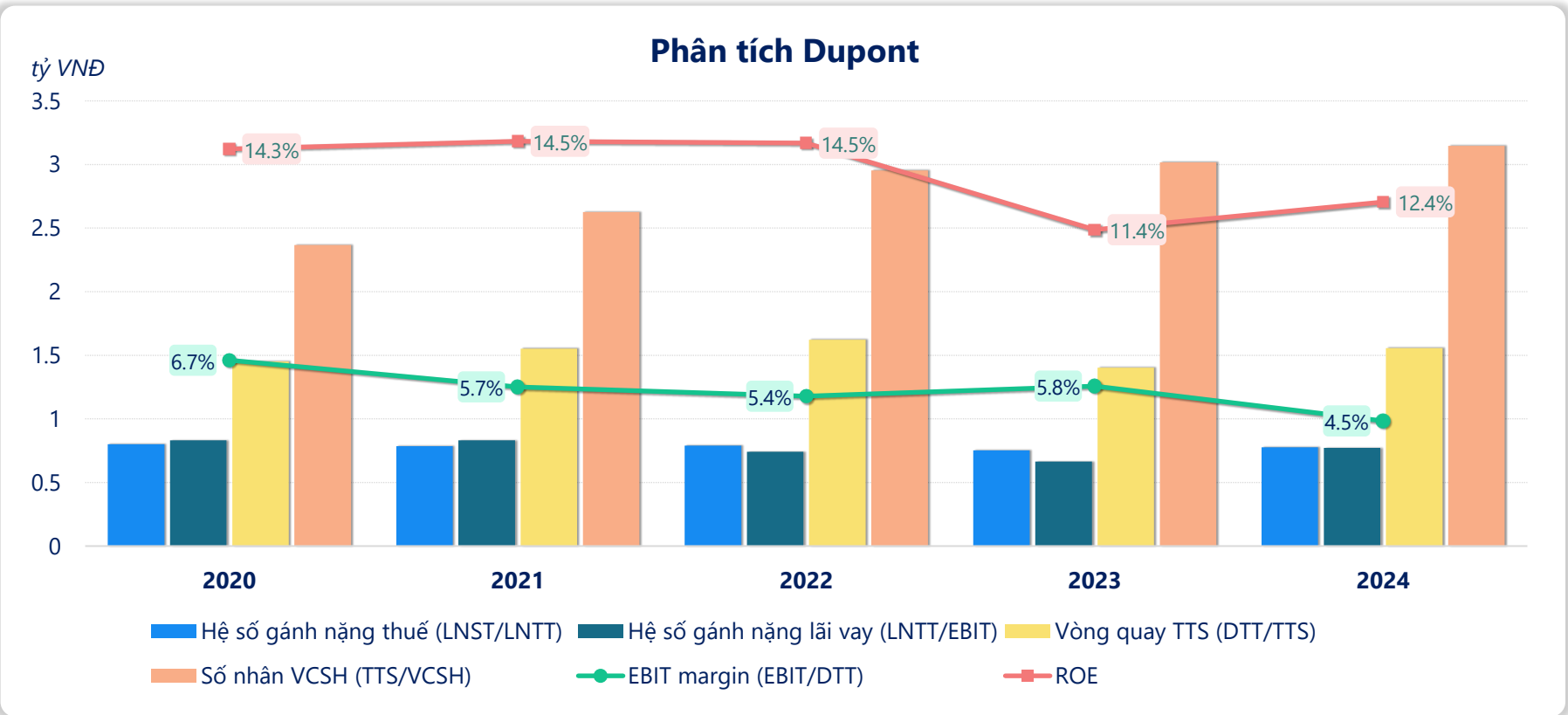
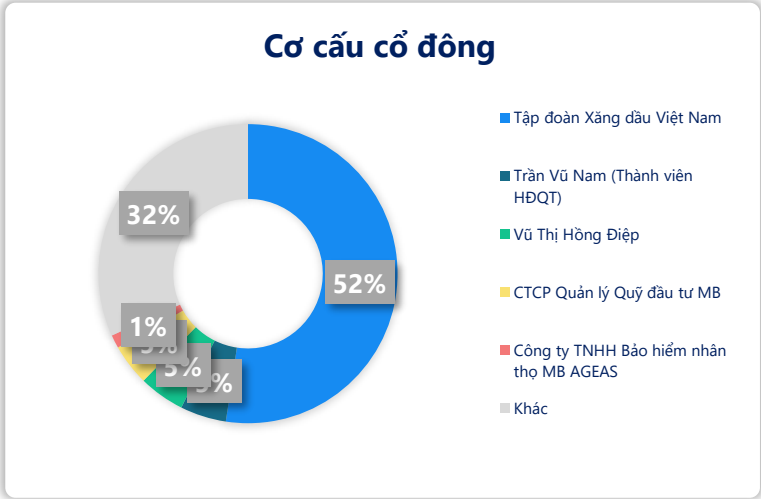


Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (HSX: PGC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

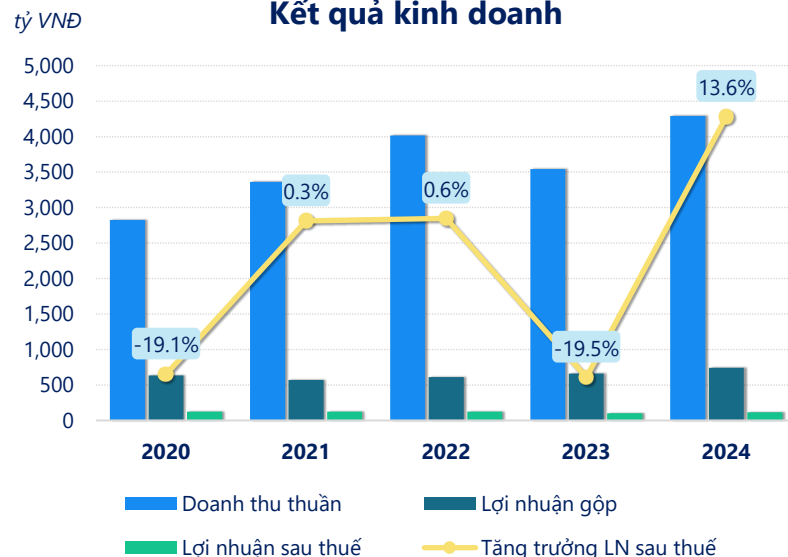
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,750
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,052 - 16,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		950
Số lượng CPLH (CP)		60,339,285
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,695
Sở hữu nước ngoài		2.0%
Beta		0.41
EPS		1,800
P/E		8.7

	YTD	1T	3T	6T
PGC		5.4%	10.1%	8.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (HSX: PGC)

Kết quả kinh doanh

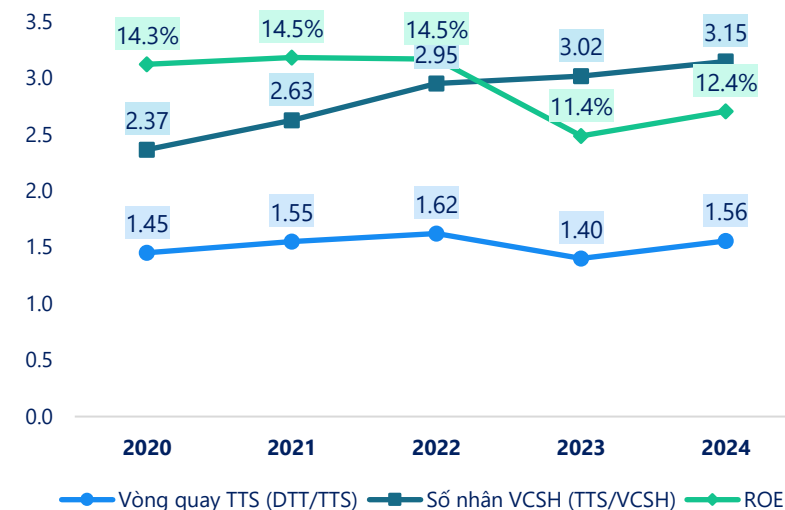


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.50%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

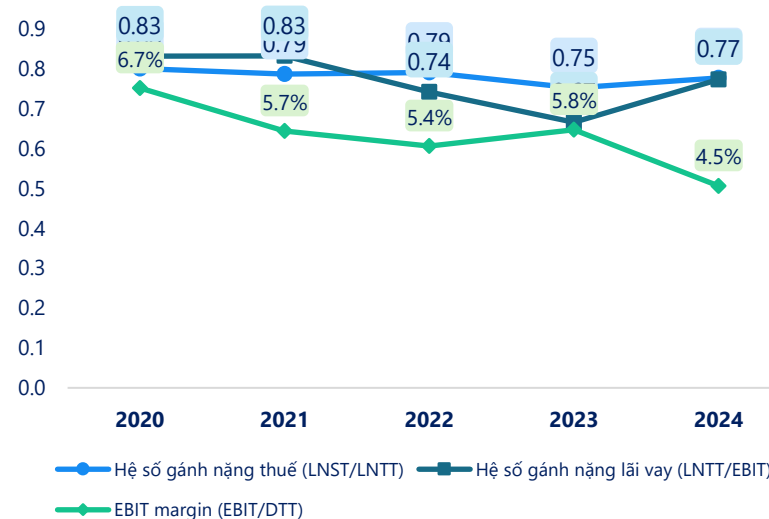
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PGC** ghi nhận doanh thu thuần **4,290** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **115.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.0%** và **tăng 13.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

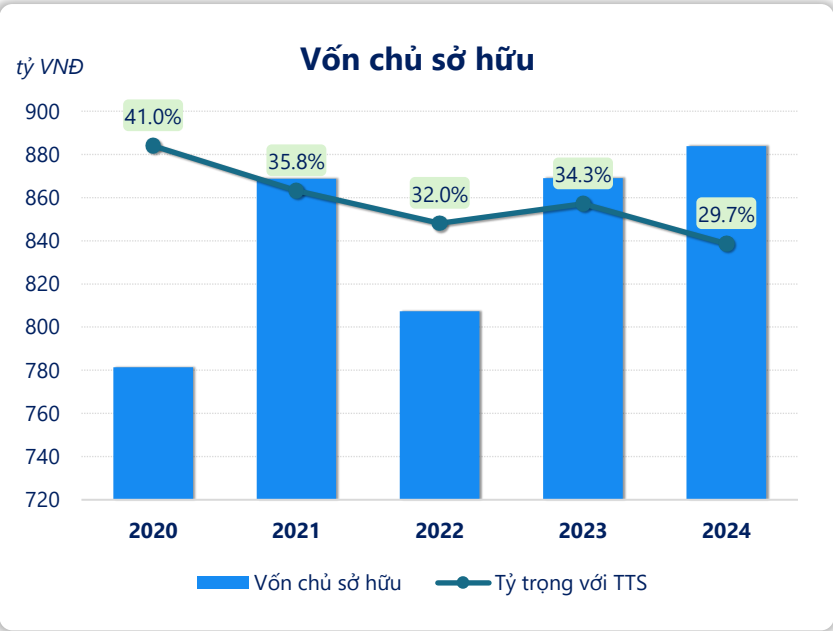
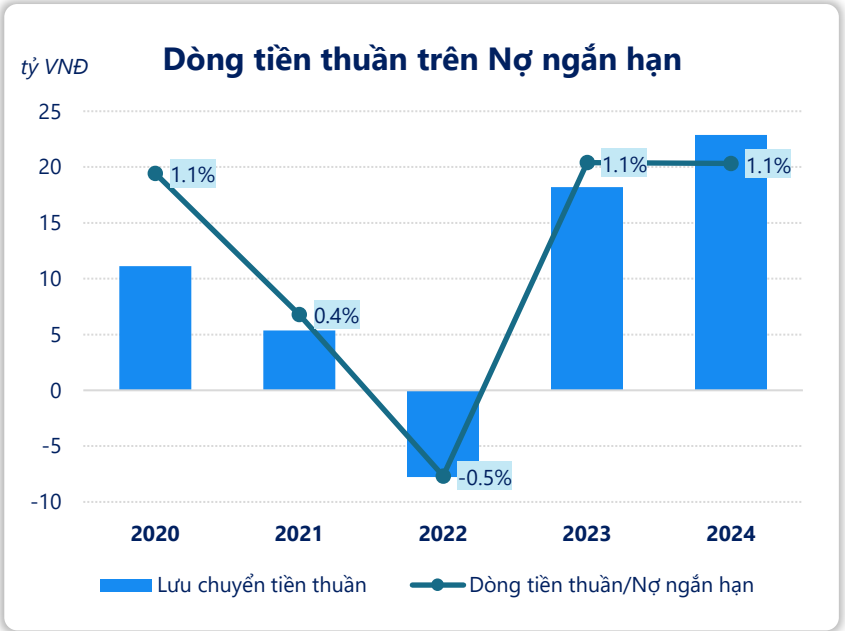
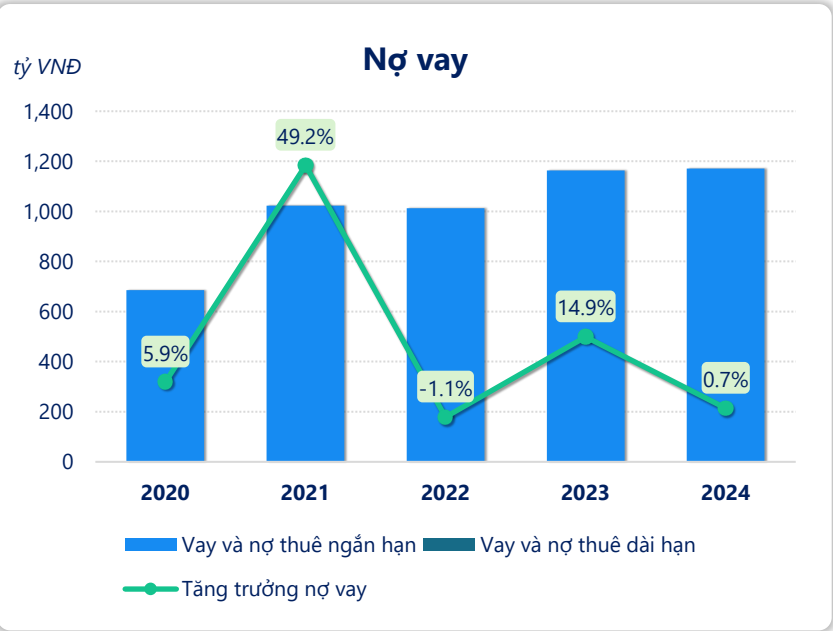
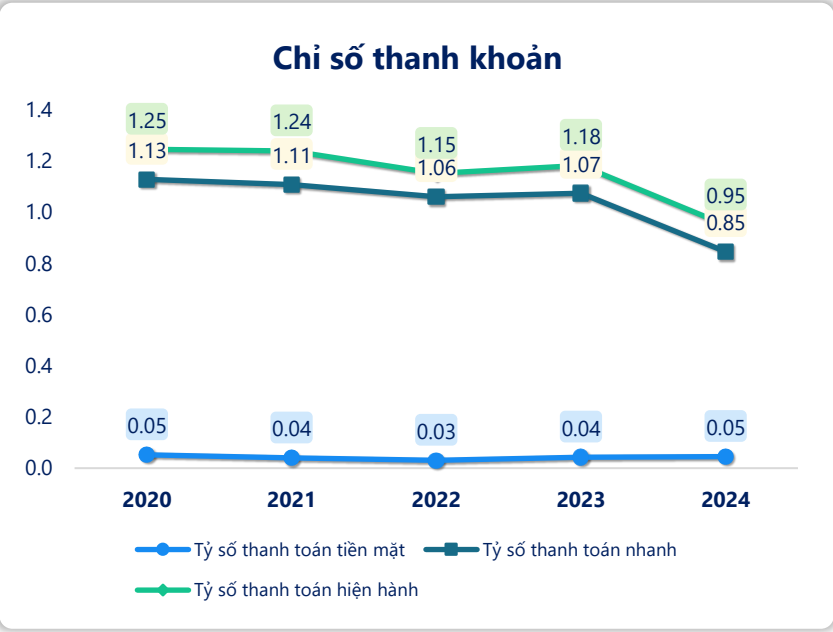
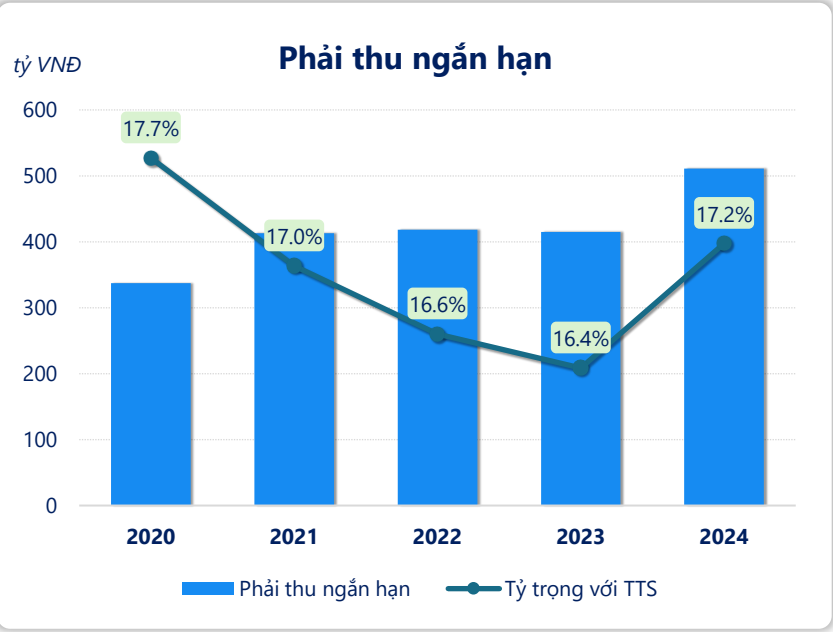
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,980	2,536	17.5%
Tài sản ngắn hạn	1,921	1,896	1.3%
Tiền và tương đương tiền	92.2	69.3	32.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,088	1,205	-9.7%
Phải thu ngắn hạn	511	415	23.2%
Hàng tồn kho	210	176	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	30.5	-36.5%
Tài sản dài hạn	1,059	640	65.4%
Phải thu dài hạn	0.11	0.18	-38.0%
Tài sản cố định	294	299	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	6.28	-100%
Tài sản dở dang	8.44	8.32	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	500	77.0	550%
Tài sản dài hạn khác	256	249	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,096	1,667	25.7%
Nợ ngắn hạn	2,021	1,601	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,171	1,163	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	723	318	127%
Nợ dài hạn	75.0	65.7	14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	884	869	1.7%
Vốn chủ sở hữu	884	869	1.7%
Vốn điều lệ	603	603	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,825	3,363	4,014	3,544	4,290
Giá vốn hàng bán	2,191	2,791	3,405	2,884	3,550
Lợi nhuận gộp	633	572	610	660	740
Doanh thu HĐTC	46.4	54.7	81.9	93.8	92.6
Chi phí TC	34.1	32.7	64.0	75.3	56.7
Chi phí lãi vay	31.9	32.4	56.0	68.2	43.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	346	312	338	382	418
Chi phí QLDN	150	130	136	162	215
LN thuần từ HĐKD	150	151	153	134	143
Lợi nhuận khác	6.91	8.59	6.94	1.24	6.11
LN trước thuế	157	160	160	136	149
Lợi nhuận sau thuế	125	126	127	102	116
LNST của CĐ cty mẹ	117	120	121	95.3	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	82.0	204	-88.9	346
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.3	-395	-111	46.4	-254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	318	-101	60.7	-69.8
Tiền đầu kỳ	42.4	53.6	58.9	51.1	69.3
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	5.35	-7.76	18.2	22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	53.6	58.9	51.1	69.3	92.2